

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GDTX
CẤP THPT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số..... /QĐ-CDNVX1, ngày.....tháng..... năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghề Việt Xô số 1)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Quy định này quy định chế độ làm việc của nhà giáo giảng dạy trong trường CDN Việt Xô số 1 bao gồm: nhiệm vụ, định mức giờ giảng, chế độ giảm giờ dạy, và quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn.

Quy định này áp dụng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, viên chức quản lý, viên chức tham gia giảng dạy theo kế hoạch giảng dạy của Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1.

Điều 2. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến) gồm: Chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, môn học;

- Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp;

- Một giờ chuẩn được tính đối với giảng dạy lý thuyết không quá 35 học viên, học sinh, sinh viên; đối với giảng dạy thực hành, tích hợp không quá 18 học viên, học sinh, sinh viên; đối với giảng dạy các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành không quá 10 học viên, học sinh, sinh viên.

- Hiệu trưởng căn cứ số học viên, học sinh, sinh viên cụ thể của lớp học để quy đổi giờ chuẩn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của từng ngành, nghề.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a) Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;

b) Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;

c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

4. Quy mô lớp học: Lớp học lý thuyết không quá 35 học viên, học sinh, sinh viên. Lớp học thực hành, tích hợp không quá 18 học viên, học sinh, sinh viên đối với nghề bình thường; không quá 10 học viên, học sinh, sinh viên đối với ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Hiệu trưởng quyết định số học viên, học sinh, sinh viên cụ thể của lớp học, đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nghề.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

Điều 3: Nhiệm vụ.

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:

- a) Chuẩn bị giảng dạy: soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô-đun, môn học được phân công giảng dạy theo quy định;
- b) Giảng dạy mô – đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;
- c) Đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên: soạn đề thi, kiểm tra; coi thi, kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.

2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc mô-đun, môn học; chấm thi tuyển sinh, chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;

3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.

4. Hướng dẫn học sinh, sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học sinh, sinh viên giỏi nghề tham gia Hội thi tay nghề các cấp;

5. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy. Góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung môn học, mô-đun được phân công giảng dạy;

6. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị dạy nghề.

7. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh, sinh viên.

8. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

9. Tham gia bồi dưỡng giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, trung tâm, tổ môn.

10. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học viên, học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.

11. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo.

12. Thực hiện nghiêm túc trong công tác khảo thí, đảm bảo chất lượng và phối hợp tốt với công tác thanh tra đào tạo. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Điều 4: Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hàng năm.

1. Thời gian làm việc của giảng viên, giáo viên dạy nghề: 44 tuần/năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên: 32 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học: 08 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp. Hiệu trưởng căn cứ vào tình hình thực tế, đặc điểm của từng ngành, nghề đào tạo

để quy định về nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo và quyết định số giờ nghiên cứu khoa học tối thiểu nhà giáo phải thực hiện trong năm học;

c) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: 04 tuần;

d) Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, thực tập tại doanh nghiệp theo quy định thì Hiệu trưởng quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo. Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên được quy định tại điểm a khoản này.

2. Thời gian làm việc của giáo viên giảng dạy văn hóa GDTX: 42 tuần/năm, trong đó:

a) 37 tuần dành cho việc giảng dạy và hoạt động giáo dục theo quy định về kế hoạch thời gian năm học.

b) 03 tuần dành cho học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Khi giáo viên không sử dụng hết thời gian trên thì sẽ tính vào thời gian giảng dạy.

c) 01 tuần dành cho việc chuẩn bị năm học mới.

d) 01 tuần dành cho việc tổng kết năm học.

Trường hợp giáo viên không sử dụng hết thời gian trên thì sẽ tính vào thời gian giảng dạy.

3. Thời gian nghỉ hè hằng năm của giảng viên, giáo viên dạy nghề là 6 tuần, của giáo viên dạy văn hóa GDTX là **8 tuần**, của công chức, viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên có tham gia giảng dạy là 4 tuần, bao gồm cả nghỉ phép hàng năm.

- Nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Thời gian nghỉ hè, tết, ngày lễ khác được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có) và chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

- Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện thực tế, Hiệu trưởng bố trí cho nhà giáo nghỉ hè vào thời gian thích hợp.

Điều 5: Định mức giờ giảng

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo giảng dạy nghề trong một năm học: 450 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

2. Định mức giờ giảng đối với nhà giáo giảng dạy văn hoá GDTX: 629 giờ chuẩn

Hiệu trưởng căn cứ vào tình hình thực tế, đặc điểm của từng ngành, nghề đào tạo để quyết định định mức giờ giảng và số giờ tối thiểu mà nhà giáo phải giảng dạy cho phù hợp trong năm học.

3. Định mức giờ giảng của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được áp dụng định mức giờ giảng ở cấp trình độ cao nhất.

4. Định mức giờ giảng đối với viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy nhằm nắm được nội dung, chương trình đào tạo và quá trình học tập của HSSV để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo được quy định như sau:

- a) Chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng: 8% định mức giờ giảng/năm;
- b) Phó Hiệu trưởng: 10% định mức giờ giảng/năm;
- c) Trưởng phòng hoặc Giám đốc: Đào tạo&CTHSSV; Kế toán tài chính; Tổ chức hành chính; TT Kiểm định; TT Hợp tác Quốc tế; tuyển sinh và gắn kết doanh nghiệp: 14% định mức giờ giảng/năm;
- d) Phó trưởng phòng hoặc Phó GD: Đào tạo&CTHSSV; Kế toán tài chính; Tổ chức hành chính; TT Kiểm định; TT Hợp tác Quốc tế, tuyển sinh và gắn kết doanh nghiệp: 18% định mức giờ giảng/năm;
- đ) Đối với viên chức khác giảng dạy nghề, văn hóa: 20% định mức giờ giảng/năm;
- f) Đối với Trung tâm Đào tạo lái xe: Thực hiện theo Quy chế làm việc của TT Đào tạo lái xe.

4. Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; nghiên cứu khoa học; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định thì quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo. Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng như sau.

- Quy đổi giờ giảng của nhà giáo giảng dạy nghề trong một năm học:

Nhiệm vụ	Trình độ CĐ (Tuần/năm)	Trình độ TC (Tuần/năm)	Giờ chuẩn/tuần
Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học	4	8	14
Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn	4	4	14
Tổng	8	12	

- Quy đổi giờ giảng đối với nhà giáo giảng dạy văn hoá GDTX:

Nhiệm vụ	Tuần/năm	Giờ chuẩn/tuần	Tổng giờ chuẩn/năm
Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ	3	17	51
Chuẩn bị năm học mới	1	17	17
Tổng kết năm học.	1	17	17
Tổng	4		85

4. Viên chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy thì căn cứ vào khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Hiệu trưởng có thể ký hợp đồng giảng dạy nếu có nhu cầu.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 6: Chế độ dạy thêm giờ.

1. Trong năm học, nhà giáo, viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp, tham gia giảng dạy có số giờ giảng dạy vượt định mức giờ giảng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5 của quy định này thì được tính là dạy thêm giờ.
2. Đối với nhà giáo: Số giờ dạy thêm không vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.
3. Đối với viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp có gia giảng dạy: Số giờ dạy thêm không vượt quá 50% định mức giờ giảng quy định tại khoản 3 Điều 5 quy định này được tính thừa giờ.
4. Cách tính trả tiền dạy thêm giờ theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.

Điều 7: Chế độ giảm định mức giờ giảng.

1. Nhà giáo được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý:
 - a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp:
 - Hệ văn hóa GDTX được giảm 4 giờ/ tuần. Chủ nhiệm từ 2 lớp trở lên được giảm 6 giờ/ tuần. Chủ nhiệm văn hoá tính 37 tuần/năm học.
 - Hệ giáo dục nghề nghiệp giảm 15% định mức giờ **giảng/1 lớp**. Chủ nhiệm từ 2 lớp trở lên được giảm 23 % định mức giờ **giảng/1 lớp**.
 - b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành: Có nhân viên chuyên trách được giảm 10% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng; không có nhân viên chuyên trách được giảm 15% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng;;
 - c) Nhà giáo kiêm phụ trách thư viện: được giảm 20 % định mức giờ giảng;
 - d) Nhà giáo kiêm trưởng bộ môn và tương đương: Được giảm từ 15% định mức giờ giảng;
 - đ) Nhà giáo là trưởng khoa và tương đương: Được giảm 30% định mức giờ giảng; phó khoa tương đương được giảm 20% định mức giờ giảng.

Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại các điểm a,b,c,d khoản này được tính tổng định mức giảm giờ giảng nhưng không vượt quá **50%** định mức giờ giảng.

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

- a) Nhà giáo kiêm công tác Bí thư Đoàn, Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên được hưởng chế độ như sau:

Nhà giáo kiêm Bí thư Đoàn trường (không chuyên trách) được giảm 50% định mức giờ giảng; nhà giáo kiêm phó Bí thư Đoàn trường, chủ tịch hội sinh viên (không chuyên trách), được giảm 40% định mức giờ giảng cả năm, nhà giáo kiêm Phó chủ tịch hội sinh viên được giảm 30% định mức giờ giảng cả năm.

- b) Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

3. Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a,b,c,d khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp ở các phòng, ban nghiệp vụ, giáo viên kiêm nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 5 của quy định này.

4. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác.

- a) Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hoá, bồi dưỡng nâng cao vượt quá thời gian quy định được giảm 14 giờ/1 tuần học tập, bồi dưỡng;

- b) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc được giảm 4 giờ/ tuần;
- c) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 2 giờ/ tuần.
- d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày (thời gian nghỉ này có hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội), được giảm định mức giờ giảng là 14 giờ chuẩn/tuần đối với nhà giáo giảng dạy cơ sở, chuyên môn; 17 giờ chuẩn/tuần đối với nhà giáo giảng dạy văn hoá GDTX.

Điều 8: Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn.

1. Giảng dạy:

- a) Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học, mô –đun không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;
- b) Một giờ giảng dạy lý thuyết đối với lớp học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên vượt quá quy định tại khoản 4 điều 2 của quy định này được: đối với lớp học có trên 35 học sinh, sinh viên thì 1 giờ được tính bằng 1,2 giờ chuẩn; đối với lớp học có trên 50 học sinh, sinh viên thì 1 giờ được tính bằng 1,3 giờ chuẩn;
- c) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;
- d) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp (cấp tổ môn trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn;
- đ) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính là thời gian giảng dạy;

2. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, chấm kiểm tra kết thúc mô-đun, môn học:

a). Soạn đề kiểm tra:

- + 01 đề kiểm tra viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn;
- + 01 đề kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;
- + 01 đề kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn;
- + 01 đề kiểm tra thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;
- + 01 đề kiểm tra mô-dun kèm theo đáp án được tính bằng 0,75 giờ chuẩn;

b). Coi kiểm tra kết thúc môn học, mô đun:

- + 01 giờ coi kiểm tra kết thúc môn học được tính bằng 0,3 giờ chuẩn;
- + 01 giờ coi kiểm tra kết thúc mô – đun được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c). Chấm kiểm tra:

- + Kiểm tra viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm được tính 0,1 giờ chuẩn/bài;
- + kiểm tra vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên;
- + kiểm tra thực hành, mô-đul được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

a) Soạn đề thi:

- + 01 đề thi viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 02 giờ chuẩn;
- + 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn;
- + 01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

+ 01 đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

b). Coi thi:

+ 01 giờ coi thi lý thuyết được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

+ 01 giờ coi thi thực hành được tính bằng 01 giờ chuẩn

c). Chấm thi:

+ Thi viết tự luận, thi trắc nghiệm được tính 0,2 giờ chuẩn/bài;

+ Thi vấn đáp được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên;

+ Thi thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

d). Hướng dẫn và chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp: 0,3 giờ chuẩn/1 báo cáo

4. Hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp, (nếu có) được tính là 15 giờ chuẩn/chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp; chấm chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là **5 giờ** chuẩn/chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp.

5. Hướng dẫn thực tập, học tập kết hợp với lao động sản xuất: 1 ngày làm việc (8 giờ) được tính bằng 2.5 giờ chuẩn.

6. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp; cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính là 1,5 giờ chuẩn.

7. Hiệu trưởng quy định việc quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác ra giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9: Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc (các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn trong trường)

1. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm đề xuất kiểm tra, theo dõi quá trình và kết quả thực hiện chế độ làm việc của giáo viên do đơn vị quản lý trong từng năm học.

2. Phòng Đào tạo và CTHSSV chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Hiệu trưởng xây dựng các định mức khối lượng, chế độ cụ thể của từng giáo viên vào đầu mỗi năm học và phối hợp với trưởng các đơn vị theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ của giáo viên trong từng năm học.

3. Phòng Đào tạo & công tác học sinh, sinh viên chịu trách nhiệm giúp Hiệu trưởng theo dõi, kiểm tra, tổng hợp kết quả, báo cáo thực hiện nhiệm vụ, khối lượng hoàn thành và xác nhận thanh toán vượt giờ định mức khối lượng của giáo viên từng năm học.

4. Trung tâm HTQT, TS và Gắn kết doanh nghiệp chịu trách nhiệm tham mưu Hiệu trưởng cụ thể hóa, đề xuất, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cán bộ - giáo viên từng năm học.

5. Phòng Kế toán tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra quá trình thực hiện theo định mức cụ thể hàng năm và chịu trách nhiệm tham mưu thanh toán theo đúng quy định.

Điều 10: Điều khoản thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2025, những văn bản quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về phòng Đào tạo & CTHSSV để tổng hợp, đề xuất Hiệu trưởng xem xét, giải quyết ./.